

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ  
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -  
VVM**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

### CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 69/2004 -QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 11. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/04/2016.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm: *Chế tạo, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị cơ khí, thiết bị áp lực; Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống.* Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Trụ sở chính của Công ty tại số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Phạm Đức Thiện	Chủ tịch hội đồng quản trị	(Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2016)
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch hội đồng quản trị	(Bỏ nhiệm từ ngày 24/03/2016)
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Ủy viên HĐQT	(Bỏ nhiệm từ ngày 24/03/2016)
- Ông Lưu Văn Hưng	Ủy viên HĐQT	
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Ủy viên HĐQT	
- Ông Phạm Công Lộc	Ủy viên HĐQT	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Bà Lê Thị Vân Anh	Trưởng Ban kiểm soát	
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Ủy viên Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm từ ngày 24/03/2016)
- Bà Cao Thị Thảo	Ủy viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 01/04/2016)
- Ông Đỗ Huy Hùng	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2016)
- Ông Phạm Công Lộc	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Phó Giám đốc	

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.



Số: 21/2017/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI được lập ngày 16/02/2017 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**PHẠM TIẾN HÙNG**  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1



**NGUYỄN THỊ LAN HOA**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2016-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>101.869.584.069</b>	<b>104.705.307.691</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>259.873.008</b>	<b>526.036.460</b>
1. Tiền	111		259.873.008	526.036.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>86.116.665.107</b>	<b>94.857.658.276</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	84.143.966.487	94.716.867.776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6.2	1.405.098.620	126.142.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	567.600.000	14.648.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>15.493.045.954</b>	<b>9.321.612.955</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.493.045.954	9.321.612.955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.383.018.177</b>	<b>6.070.717.133</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.822.138.196</b>	<b>6.070.717.133</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.822.138.196	6.070.717.133
- Nguyên giá	222		24.751.862.201	24.740.041.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.929.724.005)	(18.669.324.447)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>560.879.981</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		560.879.981	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>107.252.602.246</b>	<b>110.776.024.824</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>93.740.951.628</b>	<b>97.745.889.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.740.951.628</b>	<b>97.745.889.771</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	65.473.117.897	72.413.768.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.2.2	464.651.700	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1.501.860.862	1.292.268.244
4. Phải trả người lao động	314	V.8	1.056.130.722	4.348.643.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.872.428	41.333.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.484.859.900	1.160.069.582
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	23.158.616.392	17.530.149.267
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		565.841.727	959.657.656
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.511.650.618</b>	<b>13.030.135.053</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>13.511.650.618</b>	<b>13.030.135.053</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.030.135.053	7.030.135.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		481.515.565	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>107.252.602.246</b>	<b>110.776.024.824</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017



**ĐẶNG THỊ QUỲNH TRANG**  
 Kế toán trưởng



  
**NGUYỄN MẠNH TÚ**  
 Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	347.701.751.417	419.766.350.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>	<b>VI.12</b>	<b>347.701.751.417</b>	<b>419.766.350.227</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	323.185.478.951	390.684.631.331
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch</b>	<b>20</b>		<b>24.516.272.466</b>	<b>29.081.718.896</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	51.124.593	84.021.661
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	1.994.864.332	1.044.929.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.890.371.884	925.036.103
8. Chi phí bán hàng	25	VI.16	13.058.476.570	18.240.605.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.16	6.459.460.184	6.393.663.326
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.054.595.973</b>	<b>3.486.542.104</b>
11. Thu nhập khác	31		1.767.640	82.144.696
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.767.640</b>	<b>82.144.696</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.056.363.613</b>	<b>3.568.686.800</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	653.332.483	813.358.040
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.403.031.130</b>	<b>2.755.328.760</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19	1.601,26	3.355,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

*Changl*

**ĐẶNG THỊ QUỲNH TRANG**  
 Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

*Nguyễn Mạnh Tú*

**NGUYỄN MẠNH TÚ**  
 Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.056.363.613	3.568.686.800
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.260.399.558	1.324.996.137
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	60.372.375	12.803.080
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.490.573)	(15.337.297)
- Chi phí lãi vay	06	1.890.371.884	925.036.103
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.258.016.857	5.816.184.823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.740.993.169	(5.396.053.894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.171.432.999)	(4.323.443.871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.841.409.048)	(13.201.233.970)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.894.708.913)	(903.008.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(669.598.120)	(829.017.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	70.476.725
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(875.331.494)	(723.481.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.453.470.548)	(19.489.577.380)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(572.700.602)	(678.589.817)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.490.573	15.337.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(563.210.029)	(663.252.520)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	189.425.134.369	102.111.751.897
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(183.796.667.244)	(84.581.602.630)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(877.950.000)	(418.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.750.517.125	17.111.199.267
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(266.163.452)	(3.041.630.633)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	526.036.460	3.567.667.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	259.873.008	526.036.460



**ĐẶNG THỊ QUỲNH TRANG**  
 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017  
  


**NGUYỄN MẠNH TÚ**  
 Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 69/2004 -QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/04/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty trong năm bao gồm: *Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Xây dựng công trình giao thông đường thủy trong và ngoài nước; Xây dựng đường hầm, hầm kỹ thuật ngầm dưới đất, qua sông; Nạo vét, phun hút tạo bãi, san lấp mặt bằng các công trình và một số ngành nghề khác.*

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Trụ sở chính của Công ty tại số 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Nguyên tắc lập báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:**

- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.720VND/USD là tỷ giá theo công văn số 0029/CMV-KTTKTC ngày 05/01/2017 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.790VND/USD là tỷ giá theo công văn số 0029/CMV-KTTKTC ngày 05/01/2017 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Nhập trước xuất trước.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*

- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ sửa chữa cơ khí: Tập hợp chi phí trực tiếp dựa trên hoạt động bình thường.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Công ty không phát sinh các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	03 - 06 năm

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích.

Chi phí phải trả của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay ước tính đến thời điểm 31/12/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0102274810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu ngày 14/10/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2016. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là: **12.000.000.000 đồng** được chia làm 1.200.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Vốn điều lệ		
	Theo ĐKKD (VND)	Thực tế tại ngày 31/12/2016 (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		6.120.000.000	51,05%
Ông Nguyễn Mạnh Hùng		309.260.000	2,58%
Bà Nguyễn Thị Huệ		262.900.000	2,19%
Bà Trương Thị Điềm		250.000.000	2,08%
104 cổ đông còn lại		5.051.840.000	42,10%
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng sản xuất cơ khí và kinh doanh vật tư hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (sửa chữa cơ khí) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán và cung cấp trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung tiêu hao vượt mức bình thường, giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí bán hàng* bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hóa và chi phí bằng tiền khác.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng:* 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

*Các loại thuế khác* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	(i)	151.110.871	26.634.545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	108.762.137	499.401.915
Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>Cộng</b>		<b>259.873.008</b>	<b>526.036.460</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2016 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	151.110.871
<b>Cộng</b>	<b>151.110.871</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Tài khoản VND		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên		12.688.180
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội		96.073.957
<b>Cộng</b>		<b>108.762.137</b>

#### 2. Phải thu khách hàng ngắn hạn và người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
<b>2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Than Hòn Gai-TKV	15.101.829.323	10.495.894.976
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	10.007.027.674	10.254.330.818
Chi nhánh tập đoàn than Khoáng sản Việt Nam	1.601.435.974	17.125.345.265
Công ty than Hạ Long - TKV		
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	1.611.497.787	5.198.697.337
Phải thu các khách hàng khác	55.822.175.729	51.642.599.380
<b>Cộng</b>	<b>84.143.966.487</b>	<b>94.716.867.776</b>

#### 2.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty may XNK & TM Vĩnh Thịnh	180.451.700	-
Công ty TNHH MTV KLM Bắc Kạn	284.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>464.651.700</b>	<b>-</b>

#### 3. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ký cược, ký quỹ	567.600.000	-
Phải thu khác	-	14.648.000
<b>Cộng</b>	<b>567.600.000</b>	<b>14.648.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.814.938.090	-	1.399.427.458	-
Công cụ dụng cụ	681.796	-	1.131.235	-
Chi phí SXKD dở dang	3.391.685.566	-	3.674.933.501	-
Thành phẩm	1.384.007.280	-	537.829.034	-
Hàng hoá	1.189.234.733	-	3.708.291.727	-
Hàng gửi bán	7.712.498.489	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.493.045.954</b>	<b>-</b>	<b>9.321.612.955</b>	<b>-</b>

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	13.134.691.286	10.670.964.203	934.386.091	24.740.041.580
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.820.621	-	-	11.820.621
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>13.146.511.907</b>	<b>10.670.964.203</b>	<b>934.386.091</b>	<b>24.751.862.201</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	8.629.315.055	9.189.726.817	850.282.575	18.669.324.447
Khấu hao trong năm	665.829.337	522.926.706	71.643.515	1.260.399.558
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>9.295.144.392</b>	<b>9.712.653.523</b>	<b>921.926.090</b>	<b>19.929.724.005</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	4.505.376.231	1.481.237.386	84.103.516	6.070.717.133
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>3.851.367.515</b>	<b>958.310.680</b>	<b>12.460.001</b>	<b>4.822.138.196</b>
Trong đó				
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:			14.518.157.676	đồng
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:			-	đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:			1.493.595.493	đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 6. Phải trả người bán ngắn hạn và trả trước cho người bán ngắn hạn

6.1 <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	31/12/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cơ khí Quế Sơn	19.556.119.292	19.556.119.292	25.341.567.040	25.341.567.040
Công ty CPTM máy & TBPT	7.906.041.200	7.906.041.200	7.733.601.237	7.733.601.237
Các đối tượng khác	38.010.957.405	38.010.957.405	39.338.600.178	39.338.600.178
<b>Cộng</b>	<b>65.473.117.897</b>	<b>65.473.117.897</b>	<b>72.413.768.455</b>	<b>72.413.768.455</b>

#### 6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Vĩnh Sinh	268.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng AT	199.808.620	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại xuất nhập khẩu Toàn Phát	916.300.000	-
Các đối tượng khác	20.990.000	126.142.500
<b>Cộng</b>	<b>1.405.098.620</b>	<b>126.142.500</b>

#### 7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	966.640.492	10.615.390.716	10.357.532.146	1.224.499.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.230.868	653.332.483	669.598.120	267.965.231
Thuế xuất nhập khẩu	-	427.918.654	427.918.654	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.396.884	155.451.094	187.451.409	9.396.569
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	961.041.643	961.041.643	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.292.268.244</b>	<b>12.816.134.590</b>	<b>12.606.541.972</b>	<b>1.501.860.862</b>

#### 8. Phải trả người lao động

	31/12/2016	01/01/2016
Lương cán bộ công nhân viên	860.124.395	3.912.774.198
Lương viên chức quản lý	196.006.327	435.869.369
<b>Cộng</b>	<b>1.056.130.722</b>	<b>4.348.643.567</b>

#### 9. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Kinh phí công đoàn	-	-	61.197.580	61.197.580
Quỹ tương trợ	-	-	143.935.105	143.935.105
Nhà trẻ	-	-	3.992.800	3.992.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.440.000.000	1.440.000.000	900.000.000	900.000.000
Các khoản phải trả khác	44.859.900	44.859.900	50.944.097	50.944.097
<b>Cộng</b>	<b>1.484.859.900</b>	<b>1.484.859.900</b>	<b>1.160.069.582</b>	<b>1.160.069.582</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	17.530.149.267	17.530.149.267	189.425.134.369	183.796.667.244	23.158.616.392	23.158.616.392
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	-	-	9.922.291.997	9.922.291.997	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.530.149.267</b>	<b>17.530.149.267</b>	<b>199.347.426.366</b>	<b>193.718.959.241</b>	<b>23.158.616.392</b>	<b>23.158.616.392</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	144-03/2016/HỆTDHM/NHCT131-VVMI ngày 15/7/2016	23.158.616.392	3 tháng	5.5%/năm	(*)
<b>Cộng</b>		<b>23.158.616.392</b>			

(\*) Tài sản đảm bảo được quy định trong các hợp đồng thế chấp và các phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung:

- Hợp đồng thế chấp*
- 607-03/2011/HỆTC Tài sản đảm bảo "Đầu tư thiết bị gia công cơ khí" với nguyên giá là 102.524.494 VNĐ. Máy móc thuộc dự án đầu tư xưởng sản xuất phụ kiện hàm lò (Đảm cầu trục 3 tấn với nguyên giá 230.267.359 VNĐ, Đảm cầu trục 5 tấn với nguyên giá 332.830.055 VNĐ, nhà xưởng với nguyên giá 1.701.650.557 VNĐ).
  - 520-03/2011/HỆTC Nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án mở rộng xưởng sửa chữa công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực (Nhà xưởng với nguyên giá 1.750.624.092 VNĐ, máy nén khí 7,5 kW với nguyên giá 31.500.000 VNĐ, cầu trục đảm đơn 5 tấn với nguyên giá 244.830.412 VNĐ).
  - 2505/HỆTC Máy móc thuộc dự án đầu tư máy lọc tôn với nguyên giá là 1.230.000.000 VNĐ.
  - 58A-03/2011/HỆTC Máy làm sạch phun bi với nguyên giá 1.347.614.440 VNĐ, máy nân đảm với nguyên giá 460.758.667 VNĐ, 2 máy hàn với nguyên giá 151.257.678 VNĐ).
  - 2608/HỆTC Lò nung cao tần thuộc dự án lò nung cao tần với nguyên giá là 281.514.900 VNĐ.
  - 253-03/2011/HỆTC Hàng hóa tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh.
  - 250-03/2013/HỆTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**11. *Vốn chủ sở hữu***

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quy đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	6.000.000.000	5.359.423.008	557.514.789	-	11.916.937.797
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.670.712.045	-	-	1.670.712.045
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(1.670.712.045)	-	(1.670.712.045)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.113.197.256	-	1.113.197.256
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>7.030.135.053</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.030.135.053</b>
Tăng vốn trong năm nay	6.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.403.031.130	2.403.031.130
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	(6.000.000.000)	-	-	(6.000.000.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(2.403.031.130)	(2.403.031.130)
Phân phối lợi nhuận	-	-	481.515.565	-	481.515.565
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>1.030.135.053</b>	<b>481.515.565</b>	<b>-</b>	<b>13.511.650.618</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	6.120.000.000	6.120.000.000	-	3.060.000.000	3.060.000.000	-
Vốn góp của các cổ đồng khác	5.880.000.000	5.880.000.000	-	2.940.000.000	2.940.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2016	2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	6.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	900.000.000

Cổ phiếu

	2016	2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	600.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	481.515.565	-

Mục đích trích lập sử dụng các quỹ là để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>347.701.751.417</b>	<b>419.766.350.227</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cơ khí	41.460.137.616	13.717.824.703
Doanh thu sửa chữa cơ khí	131.397.984.323	191.228.206.691
Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	174.843.629.478	214.820.318.833
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>347.701.751.417</b>	<b>419.766.350.227</b>
Doanh thu cơ khí	41.460.137.616	13.717.824.703
Doanh thu sửa chữa cơ khí	131.397.984.323	191.228.206.691
Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	174.843.629.478	214.820.318.833

**13. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn sản phẩm cơ khí	36.373.658.465	150.657.843.365
Giá vốn kinh doanh vật tư hàng hóa	122.122.720.307	201.601.154.417
Giá vốn sửa chữa cơ khí	164.689.100.179	38.425.633.549
<b>Cộng</b>	<b>323.185.478.951</b>	<b>390.684.631.331</b>

**14. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.490.573	15.337.297
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.634.020	68.134.364
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	550.000
<b>Cộng</b>	<b>51.124.593</b>	<b>84.021.661</b>

**15. Chi phí tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.890.371.884	925.036.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.492.448	119.893.190
<b>Cộng</b>	<b>1.994.864.332</b>	<b>1.044.929.293</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### 16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	2.752.068.283	2.166.898.989
- Chi phí thuê đất	961.041.643	961.041.643
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.746.350.258	3.265.722.694
<b>Cộng</b>	<b>6.459.460.184</b>	<b>6.393.663.326</b>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	4.493.917.007	7.462.716.491
- Chi phí vận chuyển	2.916.336.818	3.199.215.908
- Chi phí cho nhân viên đi công tác	1.188.795.321	1.213.472.968
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.459.427.424	6.365.200.467
<b>Cộng</b>	<b>13.058.476.570</b>	<b>18.240.605.834</b>

Trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	653.332.483	813.358.040
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>653.332.483</b>	<b>813.358.040</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.056.363.613	3.568.686.800
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận	210.298.800	128.395.200
<i>Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh</i>	156.298.800	128.395.200
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	54.000.000	-
Thu nhập tính thuế	3.266.662.413	3.697.082.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	653.332.483	813.358.040

#### 18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.641.193.748	173.915.282.285
Chi phí nhân công	17.944.437.476	19.367.852.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.260.399.558	1.324.996.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.195.004.190	17.322.361.493
Chi phí khác bằng tiền	7.409.724.547	6.389.946.405
<b>Cộng</b>	<b>181.450.759.519</b>	<b>218.320.439.262</b>

#### 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.403.031.130	2.755.328.760
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	481.515.565	742.131.504
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.921.515.565	2.013.197.256
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.601,26</b>	<b>3.355,33</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	600.000	600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	600.000	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	600.000

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### (i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua hàng hóa, trả nợ nhà cung cấp bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

##### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác)

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2016</b>			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.873.008	-	259.873.008
Phải thu khách hàng	84.143.966.487	-	84.143.966.487
Phải thu khác	1.972.698.620	-	1.972.698.620
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.376.538.115</b>	<b>-</b>	<b>86.376.538.115</b>
<b>Ngày 31/12/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	23.158.616.392	-	23.158.616.392
Phải trả người bán	65.473.117.897	-	65.473.117.897
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	4.543.375.612	-	4.543.375.612
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.175.109.901</b>	<b>-</b>	<b>93.175.109.901</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(6.798.571.786)</b>	<b>-</b>	<b>(6.798.571.786)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	526.036.460	-	526.036.460
Phải thu khách hàng	94.716.867.776	-	94.716.867.776
Phải thu khác	140.790.500	-	140.790.500
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.383.694.736</b>	<b>-</b>	<b>95.383.694.736</b>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	17.530.149.267	-	17.530.149.267
Phải trả người bán	72.413.768.455	-	72.413.768.455
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.842.314.393	-	6.842.314.393
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.786.232.115</b>	<b>-</b>	<b>96.786.232.115</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.402.537.379)</b>	<b>-</b>	<b>(1.402.537.379)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

#### (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	86.116.665.107	94.857.658.276	86.116.665.107	94.857.658.276
<i>Phải thu khách hàng</i>	84.143.966.487	94.716.867.776	84.143.966.487	94.716.867.776
<i>Các phải thu khác</i>	1.972.698.620	140.790.500	1.972.698.620	140.790.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	259.873.008	526.036.460	259.873.008	526.036.460
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	259.873.008	526.036.460	259.873.008	526.036.460
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.376.538.115</b>	<b>95.383.694.736</b>	<b>86.376.538.115</b>	<b>95.383.694.736</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	23.158.616.392	17.530.149.267	23.158.616.392	17.530.149.267
<i>Phải trả người bán</i>	65.473.117.897	72.413.768.455	65.473.117.897	72.413.768.455
<i>Phải trả khác</i>	4.543.375.612	6.842.314.393	4.543.375.612	6.842.314.393
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.175.109.901</b>	<b>96.786.232.115</b>	<b>93.175.109.901</b>	<b>96.786.232.115</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam/ Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP và các đơn vị trong nội bộ Tổng công ty/Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Lương thưởng Ban Giám đốc	1.160.272.279	943.390.969
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	156.298.800	128.395.200
<b>Cộng</b>	<b>1.316.571.079</b>	<b>1.071.786.169</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP than Cọc Sáu-vinacomin	10.000.000	545.840.000
Công ty CP than Đèo Nai-vinacomin	6.800.000	12.600.000
Công ty CP than Hà lâm-vinacomin	868.536.124	293.263.022
Công ty CP than Mông dương-vinacomin	302.304.980	340.246.959
Công ty CP than Vàng danh-vinacomin	10.007.027.674	10.254.330.818
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	112.805.220	41.327.400
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	-	533.354.580
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	20.837.275	34.843.245
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	142.855.466	1.125.772.670
Công ty than Khe Chàm - TKV	2.982.609.796	5.174.191.521
Công ty than Mạo Khê - TKV	2.386.517.481	191.245.737
Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.611.497.787	5.198.697.337
Công ty than Quang Hanh - TKV	4.241.327.680	3.691.860.895
Công ty XD mỏ Hàm lò I-TKV	1.163.074.703	1.207.496.244
Công ty XD mỏ Hàm lò II-TKV	6.525.311.170	4.342.180.163
Công ty than Dương Huy-TKV	2.488.941.493	4.038.649.688
Công ty than Thống Nhất-TKV	731.151.476	1.961.049.200
Công ty than Hạ Long -TKV	1.601.435.974	17.125.345.265
Công ty than Hồng Thái -TKV	1.801.510.700	1.547.520.153
Công ty than Hòn Gai - TKV	15.101.829.323	10.495.894.976
Công ty than Uông Bí - TKV	448.924.960	2.225.593.750
Công ty tuyển than Cửa ông - Vinacomin	5.276.111.313	
Trường CĐ nghề Than- KSVN	24.600.015	
<b>Cộng</b>	<b>57.856.010.610</b>	<b>70.381.303.623</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP SX và KD Vật tư thiết bị -VVMI	1.076.458.054	2.820.666.340
Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	248.460.085	2.276.150.357
TCT Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV-CTCP	93.985.100	-
<b>Cộng</b>	<b>1.418.903.239</b>	<b>5.096.816.697</b>

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty than Núi Hồng - VVMI	4.103.236.244	12.722.718.101
Công ty CPĐT và xây dựng - VVMI	-	377.893.397
Công ty CP xi măng La Hiên	-	58.025.000
Công ty than Khánh Hoà	3.192.670.655	1.900.630.625
Công ty than Dương Huy-TKV	7.219.864.924	7.752.133.157
Công ty CP than Đèo Nai	118.000.000	762.937.296
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	346.515.500	776.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí	602.913.648	521.092.450
Công ty than Hà Tu	-	255.403.702
Công ty than Quang Hanh - TKV	15.642.225.610	14.316.910.759

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<u>Đối tượng</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
<b><u>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u></b>		
Công ty CP than Cọc Sáu	199.000.000	2.788.430.000
Công ty than Khe Chàm - TKV	36.004.812.564	40.192.782.036
Công ty CP than Mông Dương	2.377.406.201	2.227.645.349
Công ty cổ phần Hà Lâm	2.587.014.462	9.348.224.192
Công ty CP than Vàng Danh	47.717.356.408	71.759.815.244
Công ty than Mạo Khê - TKV	6.667.614.212	6.092.667.052
Công ty tuyển than Cửa Ông	16.724.693.085	10.282.775.773
Công ty than Thống Nhất	4.773.184.262	12.231.106.908
Công ty than Nam Mẫu	25.419.964.943	38.496.501.259
Công ty XD mỏ Hàm lò 2	11.679.143.286	9.764.189.460
Công ty XD mỏ Hàm lò 1	3.868.707.690	4.292.541.316
Công ty than Hạ Long	12.901.217.558	43.523.207.890
Công ty than Uông Bí	10.313.048.369	9.010.986.575
Công ty than Hồng Thái	19.947.231.968	6.469.584.700
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	959.267.820	1.650.513.187
Công ty CP than Núi Béo	152.662.044	1.404.467.276
Công ty CP than Cao Sơn	-	484.867.800
Công ty kho vận Đá Bạc	19.069.265.835	16.468.772.572
Công ty kho vận Hòn Gai	2.482.352.751	698.221.990
Công ty CN hoá chất mỏ BTB	-	55.000.000
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	-	74.000.000
Công ty than Hòn Gai	27.004.642.935	21.178.367.431
Công ty TNHH MTV Khe Sim	24.000.000	-
Trường CĐ nghề Than -VN	447.273.000	-
Công ty nhiệt điện Đông Triều	26.710.000	-
<b>Cộng</b>	<b>282.571.995.974</b>	<b>347.938.412.497</b>
<b><u>Mua hàng hóa và dịch vụ</u></b>		
Công ty CP SX và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.569.379.670	8.544.535.200
Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc-VVMI	882.000.000	103.190.000
Công ty CP khách sạn Thái nguyên - VVMI	766.935.108	722.403.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	225.872.805	2.579.358.676
Công ty Than Khánh hòa - VVMI	118.409.278	1.271.800
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	85.441.000	-
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà nội - CN TCT công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	50.276.700	-
Trung tâm an toàn mỏ	48.540.000	
Bệnh viện than khoáng sản	21.341.400	
Công ty Than Núi hồng - VVMI	15.861.160	183.136.484
Công ty CP Du lịch & TM Vinacomin - CN Vân Long	2.136.363	-
Công ty Than Mông dương - Vinacomin	2.808.000	-
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	909.090	1.781.934
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - vinacomin	454.545	
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	-	26.066.000
<b>Cộng</b>	<b>5.790.365.119</b>	<b>12.161.743.094</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

##### *Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác*

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

#### 3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 - đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.


#### 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục



**ĐẶNG THỊ QUỲNH TRANG**  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017



**NGUYỄN MẠNH TÚ**  
Giám đốc